TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS - PT
Ngày 16 tháng 5 năm 2022
V/v Đòi lại đất bị lấn chiếm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải
Ông Trần Đức Long

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 3 và ngày 16 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm dân sự thụ lý số 01/2022/TLPT- DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về đòi lại đất bị lấn chiếm. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS – ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 261/2022/QĐ – PT ngày 23 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn V, xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Th, sinh năm 1977

Địa chỉ:Thôn Tr, xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt (theo Giấy ủy quyền lập ngày 28/01/2021).

- *Bị đơn:* + Bà Phạm Thị S, sinh năm 1943

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 17/2021/DS – ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2011, vợ chồng chị Nguyễn Thị H, anh Hoàng Văn V (viết tắt là nguyên đơn) nhận chuyển nhượng của ông Lê Hồng Ph, bà Hồ Thị T 562m^2 đất (150m^2 đất ở, 412m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 281, tờ bản đồ 09 xã Tr, huyện L và đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số BG 256106 ngày 04/7/2011. Năm 2018, chị H xây dựng nhà ở thì xảy ra tranh chấp với bà Phạm Thị S và vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị M (viết tắt là bị đơn). Nguyên đơn thấy bị đơn anh H, chị M lấn chiếm khoảng 13m^2 đất; bị đơn bà Phạm Thị S lấn chiếm 17m^2 đất. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

Bị đơn Phạm Thị S trình bày: Diện tích đất của bị đơn có nguồn gốc do bị đơn tự khai hoang từ năm 1979, năm 1997 bị đơn được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ lần đầu số L 645225 với diện tích 1.600m^2 tại thửa đất số 168, tờ bản đồ số 9 xã Tr; năm 2014 bị đơn được cấp đổi lại thành giấy GCNQSDĐ số BT 373336 với diện tích 1.866m^2 tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số 5 xã V (nay là xã Tr). Quá trình sử dụng đất bị đơn không có tranh chấp. Năm 2011, nguyên đơn nhận chuyển nhượng đất của ông Ph, bà T liền kề với đất của bị đơn, nguyên đơn được cấp đổi GCNQSDĐ nhưng không cho bị đơn biết và ký xác nhận ranh giới sử dụng đất liền kề là trái quy định. Ranh giới giữa hai thửa đất trước đây bị đơn có trồng 01 hàng hóp, 01 cây bạch đàn và 02 khóm tre, nhưng nguyên đơn đã phá bỏ. Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn không đồng ý, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho nguyên đơn.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị M trình bày: Thửa đất hiện nay bị đơn đang ở có nguồn gốc, do mẹ bị đơn khai hoang năm 1979. Năm 1997, bị đơn được mẹ tặng cho thửa đất số 312, tờ bản đồ số 05, diện tích 278m^2 và đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ. Từ khi được tặng cho thửa đất, vợ chồng bị đơn làm nhà ở ổn định, không tranh chấp với ai. Việc nguyên đơn yêu cầu trả lại 13m^2 bị đơn không nhất trí vì bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Tại Bản án số 17/2021/DS – ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275 , 276, khoản 2 Điều 468, Điều 579, Điều 580 và khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điều 170 và Điều 203 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, ông Hoàng Văn V và bà Nguyễn Thị C về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bà Phạm Thị S phải di dời, phá dỡ hàng rào cây xanh trồng trên diện tích đất ở 10,3m^2 và trả lại cho chị Nguyễn Thị H, ông Hoàng Văn V, bà Nguyễn Thị C, cháu Hoàng Nhật H và Hoàng Nhật M diện tích 10,3m^2 đất ở, trị giá 1.226.260 đồng;

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị M phải di dời, phá dỡ tấm tôn và cột thờ trời, trả lại cho chị Nguyễn Thị H, ông Hoàng Văn V, bà Nguyễn Thị C, cháu Hoàng Nhật H và Hoàng Nhật M diện tích 0,5m^2 đất ở, trị giá 39.000 đồng.

Diện tích 10,8m^2 đất ở bà Phạm Thị S, vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị M phải trả lại cho chị Nguyễn Thị H, ông Hoàng Văn V, bà Nguyễn Thị C, cháu Hoàng Nhật H và Hoàng Nhật M thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ 09, diện tích 562m^2 (gồm 150m^2 đất ở và 412m^2 đất trồng cây hàng năm khác). Địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã V (nay là thôn V, xã Tr), huyện L, tỉnh Quảng Bình. Người sử dụng đất: Ông Hoàng Văn V và bà Nguyễn Thị H, được UBND huyện Lệ Thủy cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG 256106, ngày 04/7/2011.

Diện tích đất tranh chấp, hàng rào cây xanh, tấm tôn che cột thờ trời và cột thờ trời được thể hiện theo sơ đồ mô tả do Hội đồng xét xử sơ thẩm lập kèm theo bản án sơ thẩm, là một phần không tách rời của bản án sơ thẩm.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của đồng nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bà Phạm Thị S trả lại diện tích 6,7m^2 đất; vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị M trả lại diện tích 12,5m^2 đất ở.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy nhận được đơn của bà Phạm Thị S kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm, bởi vì Tòa án không xem xét đến việc trích đo bản đồ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai có chính xác không ? ranh giới giữa đất nguyên đơn và bị đơn là đường công nhưng trong trích đo bản đồ là đường thẳng, việc cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn sai, đã chồng lên diện tích đất của bị đơn; Tòa án không kiểm tra các thửa đất liền kề của nguyên đơn, bị đơn để xác định thửa đất nào thừa đất, thiếu đất mà áp đặt cho bị đơn lấn chiếm là không đúng. Việc cấp GCNQSDĐ cho các chủ sử dụng đất của nguyên đơn không công khai, minh bạch; bị đơn không biết, không ký là trái quy định. Mặt khác, bản án sơ thẩm buộc bị đơn chịu chi phí tố tụng không đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn Phạm Thị S giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không ch ấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Thị S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2021/DS - ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 09 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS – ST. Ngày 23 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy nhận được đơn kháng cáo của bà Phạm Thị S. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, bị đơn là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Hoàng Quang V và bà Nguyễn Thị C (ông V, bà C là bố mẹ anh V đã chết) cùng đồng nguyên đơn trong vụ án là không đúng quy định cần rút kinh nghiệm. Bởi lẽ, thửa đất có tranh chấp là của vợ chồng chị Nguyễn Thị H, anh Hoàng Văn V nhận chuyển nhượng của ông Ph, bà T và đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ. Anh V chết các đồng thừa kế di sản của anh V chưa thực hiện việc chia di sản thừa kế nên không thể xác định ông V, bà C là đồng nguyên đơn, lẽ ra sau khi nhận được đơn khởi kiện Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu các đương sự sửa đổi đơn khởi kiện theo đúng quy định. Nhưng vi phạm này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên không cần thiết để hủy án sơ thẩm.

[3] Ngày 04 tháng 7 năm 2011, vợ chồng nguyên đơn được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số BG 256106 với diện tích 562m^2 đất (150m^2 đất ở, 412m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 281, tờ bản đồ 09 xã V, huyện L. Diện tích này nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Lê Hồng Ph, bà Hồ Thị T.

[4] Năm 1997, bị đơn Phạm Thị S được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ lần đầu số L 645225 với diện tích 1.600m^2 tại thửa đất số 168, tờ bản đồ số 9 xã Tr. Ngày 28 tháng 8 năm 2014 bị đơn được cấp đổi lại thành giấy GCNQSDĐ số BT 373336 với diện tích 1.866m^2 tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số 5 xã V (nay là tr), huyện L, tỉnh Quảng Bình.

[5] Bị đơn kháng cáo về việc không lấn chiếm đất của nguyên đơn thấy: Diện tích đất của bị đơn được cấp GCNQSDĐ lần đầu là 1.600m^2, năm 2014 nguyên đơn được cấp đổi lại GCNQSDĐ, thì diện tích đất của bị đơn tăng lên 1.866m^2 (tăng 266m^2 so với diện tích đất được cấp lần đầu năm 1997). Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận đã nhận được GCNQSDĐ số BT 373336 ngày 28 tháng 8 năm 2014 của UBND huyện L, bị đơn đồng ý với việc cấp đổi GCNQSDĐ này; sau khi được cấp đổi GCNQSDĐ bị đơn đã tách thành hai thửa đất và tặng cho con gái Nguyễn Thị Thủy 01 thửa có diện tích 180m^2. Theo tờ bản đồ số 9 xã V và hồ sơ GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn năm 2011, tờ bản đồ số 5 xã V và hồ sơ cấp GCNQSDĐ cấp cho bị đơn năm 2014 thì canh phía Nam diện tích đất của nguyên đơn tiếp giáp với diện tích đất của bị đơn (canh phía Bắc) là một đường thẳng.

[6] Ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định tại chổ đã kiểm tra đúng diện tích của nguyên đơn, bị đơn đang sử dụng phù hợp với hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các đương sự. Căn cứ vào bản đồ địa chính và hồ sơ cấp GCNQSDĐ của nguyên đơn và bị đơn, bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 10,8m^2 đất tại các điểm 1, 2 và 3 trong sơ đồ kèm theo bản án (cụ thể:Từ điểm 1 đến điểm 2 giáp đất của nguyên đơn dài 13,26 mét; từ điểm 2 đến điểm 3 giáp đất của nguyên đơn dài 8,53 mét và từ điểm 1 đến điểm 3 giáp đất của bị đơn dài 21,70 mét) là có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/3/2022, bị đơn bà Phạm Thị S đề nghị tạm ngưng phiên tòa và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thành lập hội đồng thẩm định lại diện tích đất của nguyên đơn, bị đơn vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm định không đúng diện tích đất của bị đơn. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngưng phiên tòa để thẩm định lại diện tích đất tranh chấp; tại kết quả thẩm định tại chổ ngày 05/4/2022 thấy, diện tích đất do nguyên đơn dẫn đạc tại các điểm 1, điểm 3, điểm 16 và điểm 19 trùng khớp với diện tích đất và mốc giới nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ năm 2011; diện tích đất của bị đơn Phạm Thị S dẫn đạc tại các điểm 4, điểm 8, điểm 11, điểm 17, điểm 20, điểm 22 và điểm 24 (bao gồm diện tích tặng cho chi Th) có tổng diện tích 1.795,4m^2, bé hơn diện tích được cấp GCNQSDĐ năm 2014 là 109m^2; tuy nhiên diện tích đất bị đơn không dẫn đạc theo tọa độ GCNQSDĐ năm 2014 tại các điểm 8, 9,10, 12, 13 và điểm 11 với

diện tích 101,5m^2 và bị đơn diễn đạc lấn sang diện tích đất của chị Nguyễn Thị M (con gái bị đơn) tại các điểm 4, 5, 27 và 28 với diện tích 9,2m^2.

[8] Như vậy, diện tích bị đơn Phạm Thị S đang sử dụng theo GCNQSDĐ và thực tế đi dẫn đạc có tổng diện tích 1.887,7m^2 (diện tích này đã trừ 9,2m^2 bà S dẫn đạc sang diện tích đất chị M, anh H). Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn năm 2011 và hồ cấp GCNQSDĐ cấp cho bị đơn năm 2014; kết quả thẩm định thực tế ngày 05/4/2022 thì bị đơn đã lấn chiếm đất của nguyên đơn 19,8m^2 tại các điểm 20, 22, 16 và 17; diện tích đất lấn chiếm này lớn hơn diện tích đất bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn theo bản án sơ thẩm đã xét xử là do bị đơn dẫn đạc để Hội đồng thẩm định ngày 05/4/2022 không đúng theo diện tích bị đơn được cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên diện tích đất của nguyên đơn dẫn đạc để thẩm định hai đợt đều đúng diện tích được cấp trong GCNQSDĐ được cấp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận việc kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm về diện tích bị đơn Phạm Thị S phải trả lại cho nguyên đơn, diện tích này là đất trồng cây khác nhưng án sơ thẩm xác định đất ở là không đúng cần sữa lại cho đúng quy định.

[9] Kết quả thẩm định diện tích đất của chị M, an H ngày 05 tháng 4 năm 2022 thấy: Anh H, chị M lấn chiếm của nguyên đơn 20,1m^2 tại các điểm 2, 3, 22 và 20; diện tích này lớn hơn kết quả thẩm định ngày 25/3/2021 là do chị Mỹ dẫn đạc không đúng diện tích đất của mình. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn và vợ chồng chị M, anh H không kháng cáo, không bị kháng nghị nên việc tranh chấp giữa nguyên đơn và vợ chồng chị M, anh H đã có hiệu lực thi hành; tại phiên tòa nguyên đơn không có yêu cầu về tranh chấp này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[10] Bị đơn kháng cáo về việc chịu chi phí tố tụng thấy: Theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản thì đương sự phải chịu chi phí tố tụng nếu yêu cầu của họ không được chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu chi phí tố tụng là đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm bị đơn yêu cầu thẩm định lại diện tích đất tranh chấp chi phí hết 6.600.000 đồng, do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc buộc anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị M phải di dời, phá dỡ mái tôn và cột thờ trời để trả lại cho nguyên đơn 0,5m^2 đất, chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến anh H, chị M không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị S đối với Bản án số 17/2021/DS – ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Buộc bà Phạm Thị S trả lại 10,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác và di dời cây trồng trên đất đã lấn chiếm cho chị Nguyễn Thị H tại thửa đất số 281, tờ bản đồ số 9 xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất của nguyên đơn Nguyễn Thị H được thể hiện tại các điểm 4, 5, 6 và 7 tại sơ đồ thẩm định. Diện tích đất bà Phạm Thị S phải trả lại cho chị Nguyễn Thị H như sau: Từ điểm 1 đến điểm 2 giáp diện tích đất của chị H dài 13,26 mét; từ điểm 2 đến điểm 3 giáp diện tích đất của chị H dài 8,53 mét và từ điểm 1 đến điểm 3 giáp diện tích đất của bà S dài 21,70 mét (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

3. Bà Phạm Thị S phải trả cho chị Nguyễn Thị H 5.580.000 đồng chi phí tố tụng và phải chịu 6.600.000 đồng chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm (bà S đã nộp đủ 6.600.000 đông).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc buộc anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị M phải di dời, phá dỡ mái tôn và cột thờ trời để trả lại cho chị H 0,5m^2 đất, chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến anh H, chị M không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bà Phạm Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 16/5/2022

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Lệ Thủy
- CCTHADS huyện Lệ Thủy;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
.

Nguyễn Văn Nghĩa